

Số: **065** / VTO-CBTT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 04 năm 2020

V/v giải trình biến động KQKD của Công ty Mẹ
Quý 1/2020 so với Quý 1/2019

Kính gửi : - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính về việc “Hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”.

Căn cứ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Mẹ Quý 1/2020 so với Quý 1/2019, Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO giải trình nguyên nhân dẫn đến sự biến động KQKD trên 10% giữa hai kỳ báo cáo như sau:

Stt	Chỉ tiêu	Quý 1/2019 (đ)	Quý 1/2020 (đ)	Chênh lệch (đ) Q1/2020 so với Q1/2019	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu	185.177.466.861	181.247.318.516	-3.930.148.345	-2.12
2	Lợi nhuận sau thuế	18.666.803.687	7.237.758.231	-11.429.045.456	-61.22

+ Lợi nhuận sau thuế Công ty Mẹ giảm hơn 11 tỷ đồng tương đương tỷ lệ 61.22% so với Quý 1/2019 chủ yếu là do tiền cước tàu cho thuê định hạn giảm và chi phí nhiên liệu đầu năm biến động lớn dẫn đến lợi nhuận sau thuế giảm so với cùng kỳ.

Trân trọng!

- Nơi nhận :
- Như trên;
 - Lưu VT, CBTT

CÔNG TY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VITACO



TRƯỞNG BAN TỔNG HỢP
Nguyễn Thanh Tuyên



PETROLIMEX

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VITACO
VIETNAM TANKER JOINT STOCK COMPANY**

236/106/1A Điện Biên Phủ – P.17 – Quận Bình Thạnh – Tp.Hồ Chí Minh

Email: Viettanker@com.vn * Website: WWW.Viettanker.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2020

(VP CÔNG TY)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		402.361.322.370	421.131.540.437
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		162.266.334.611	251.935.741.438
1. Tiền	111	A01	50.386.744.803	101.935.741.438
2. Các khoản tương đương tiền	112		111.879.589.808	150.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	A02		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	A02		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	A03A		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		171.489.548.204	106.605.879.676
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	A05a	78.558.824.182	12.808.405.830
2. Trả trước cho người bán	132		1.834.499.250	2.257.632.505
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	A06a	91.096.224.772	91.539.841.341
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	A07		
IV. Hàng tồn kho	140		67.769.227.315	59.958.985.939
1. Hàng tồn kho	141	A08	67.769.227.315	59.958.985.939
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	A08		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		836.212.240	2.630.933.384
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	A14a	636.663.979	1.087.525.306
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			1.543.408.078
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	A18a	199.548.261	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	A15a		
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.076.992.747.470	1.139.149.687.555
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		176.024.000	1.391.204.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	A05b		
2. Trả trước người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	A06b	176.024.000	1.391.204.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		775.705.914.486	820.040.984.391
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A10	751.286.212.374	795.468.031.155
- Nguyên giá	222	A10a	3.944.147.032.585	3.944.147.032.585
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	A10b	(3.192.860.820.211)	(3.148.679.001.430)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	A12	-	-
- Nguyên giá	225	A12a		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	A12b		
3. Tài sản cố định vô hình	227	A11	24.419.702.112	24.572.953.236
- Nguyên giá	228	A11a	28.250.980.211	28.250.980.211
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	A11b	(3.831.278.099)	(3.678.026.975)
III. Bất động sản đầu tư	230	A13	-	-
- Nguyên giá	231	A13a		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	A13b		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	A09	94.074.176.000	110.258.019.074
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	A09a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	A09b	94.074.176.000	110.258.019.074
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	A04	192.674.548.046	192.674.548.046
1. Đầu tư vào công ty con	251	A04a	175.000.000.000	175.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	A04b		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	A04c	64.500.000.000	64.500.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	A04	(46.825.451.954)	(46.825.451.954)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	A03b		
VI. Tài sản dài hạn khác	260		14.362.084.938	14.784.932.044
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	A14b	4.162.084.938	4.584.932.044
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	A23	10.200.000.000	10.200.000.000
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	A15b	-	-
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1.479.354.069.840	1.560.281.227.992
C – Nợ phải trả	300		317.639.990.009	400.804.906.392
I. Nợ ngắn hạn	310		146.856.377.009	222.258.401.892
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	A17a	33.424.543.252	65.185.930.618
2. Người mua trả tiền trước	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	A18b	3.314.516.642	16.762.981.808
4. Phải trả người lao động	314		14.434.602.640	31.132.977.983
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	A19a	7.425.238.200	4.384.719.702
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	A21a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	A20a	7.978.841.488	7.004.247.243
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	A16a	31.051.566.000	31.051.566.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	A22a	43.358.045.247	57.249.999.998
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.869.023.540	9.485.978.540
13. Quỹ bình ổn giá	323			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
1	2	3	4	5
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		170.783.613.000	178.546.504.500
1. Phải trả người bán dài hạn	331	A17b		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	A19b		
4. Phải trả nội bộ và vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn khác	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	A21b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	A20b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	A16b	170.783.613.000	178.546.504.500
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	A23		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	A22b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.161.714.079.831	1.159.476.321.600
I. Vốn chủ sở hữu (xem phụ lục TM biến động VCSH)	410		1.161.714.079.831	1.159.476.321.600
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		798.666.660.000	798.666.660.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		798.666.660.000	798.666.660.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(160.015.910)	(160.015.910)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(11.635.553.757)	(11.635.553.757)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		250.991.855.223	250.991.855.223
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trước	421		123.851.134.275	121.613.376.044
- LNST chưa phân phối kỳ này	421a		116.613.376.044	22.137.745.798
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.237.758.231	99.475.630.246
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1.479.354.069.840	1.560.281.227.992

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp.HCM, ngày 10 tháng 4 năm 2020
Tổng Giám đốc





TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quang Cường

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Trọng Nghĩa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO		LŨY KẾ ĐẾN KỲ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4			5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	B01	181.247.318.516	185.177.466.861	181.247.318.516	185.177.466.861
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	B02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		181.247.318.516	185.177.466.861	181.247.318.516	185.177.466.861
4. Giá vốn hàng bán	11	B03	157.010.369.955	147.174.136.426	157.010.369.955	147.174.136.426
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		24.236.948.561	38.003.330.435	24.236.948.561	38.003.330.435
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	B04	3.270.016.023	2.767.847.656	3.270.016.023	2.767.847.656
7. Chi phí tài chính	22	B05	4.830.325.323	5.454.975.460	4.830.325.323	5.454.975.460
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	B05a	4.685.617.505	5.332.043.049	4.685.617.505	5.332.043.049
8. Chi phí bán hàng	24	B08				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	B09	13.615.772.306	12.482.192.663	13.615.772.306	12.482.192.663
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.060.866.955	22.834.009.968	9.060.866.955	22.834.009.968
11. Thu nhập khác	31	B.06		561.593.420		561.593.420
12. Chi phí khác	32	B07	13.433.222		13.433.222	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(13.433.222)	561.593.420	(13.433.222)	561.593.420
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		9.047.433.733	23.395.603.388	9.047.433.733	23.395.603.388
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	B10	1.809.675.502	4.728.799.701	1.809.675.502	4.728.799.701
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	B11				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		7.237.758.231	18.666.803.687	7.237.758.231	18.666.803.687
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu



Kế toán trưởng



KẾ TOÁN TRƯỞNG
 Nguyễn Trọng Nghĩa

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
 Nguyễn Quang Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)
 Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9.047.433.733	23.395.603.388
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		44.335.069.905	50.673.520.963
- Các khoản dự phòng	03		12.930.920.916	20.496.840.051
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(6.891.700)	115.143.942
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.206.014.346)	(3.092.970.289)
- Chi phí lãi vay	06		4.685.617.505	5.332.043.049
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		67.786.136.013	96.920.181.104
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(42.502.060.874)	(51.673.108.412)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(7.810.241.376)	(6.306.818.767)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(53.969.584.409)	(19.157.324.356)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		873.708.433	-
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.807.548.072)	(5.459.779.834)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(15.379.776.266)	(8.979.790.288)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.994.055.000)	(1.316.005.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(59.803.421.551)	4.027.354.447
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(25.257.419.290)	(4.875.266.490)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			360.075.001
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.206.014.346	2.732.895.288
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(22.051.404.944)	(1.782.296.201)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3. Tiền thu từ đi vay	33			-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(7.762.891.500)	(7.762.891.500)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(33.265.000)	(27.210.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7.796.156.500)	(7.790.101.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(89.650.982.995)	(5.545.043.254)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		251.935.741.438	209.567.691.275
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(18.423.832)	(115.477.968)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		162.266.334.611	203.907.170.053

Người lập biểu

Kế toán trưởng




KẾ TOÁN TRƯỞNG
 Nguyễn Trọng Nghĩa



Lập, ngày 4 tháng 4 năm 2020

Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC
 Nguyễn Quang Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco (gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Vận tải Xăng dầu Vitaco theo Quyết định số 2585/QĐ-BTM ngày 27 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004305 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 06 tháng 02 năm 2006, đăng ký thay đổi lần 12 ngày 07 tháng 12 năm 2016.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 798.666.660.000 đồng, trong đó Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex góp 52%, còn lại là các cổ đông khác.

Trụ sở chính của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco đặt tại số 236/106/1A Điện Biên Phủ, phường 17, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 là 344 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 345 người).

Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh vận tải xăng dầu đường biển;
- Kinh doanh nhà ở;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu;
- Mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng ngành vận tải đường biển;
- Dịch vụ hàng hải, đại lý tàu biển, cung ứng tàu biển, vệ sinh tàu biển, cho thuê thuyền viên, môi giới hàng hải, lai dắt tàu biển;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng tàu biển, cho thuê phương tiện vận tải xăng dầu đường thủy.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc

phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính ngắn hạn và dài hạn của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

(số năm khấu hao)

Nhà cửa, vật kiến trúc

12

Máy móc, thiết bị

03 - 07

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất tại 236/106/1A Điện Biên Phủ, phường 17, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá là 26.818.946.595 đồng với thời hạn sử dụng đến năm 2057 và giá trị quyền sử dụng đất tại Đà Nẵng với nguyên giá là 1.432.033.616 đồng với thời hạn sử dụng đất lâu dài. Quyền sử dụng đất với thời hạn sử dụng lâu dài không phải trích khấu hao.

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con phản ánh khoản đầu tư vào các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được các lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Đối với hoạt động dịch vụ vận tải biển và hoạt động khác : Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Chi tiêu	Mã TM	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
1. Tiền							
- Tiền mặt							402.487.405
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn							101.533.254.033
- Tiền đang chuyển							
Cộng	A01						101.935.741.438
2. Các khoản đầu tư tài chính							
		Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
A. Chứng khoán kinh doanh	A02						
a. Tổng giá trị cổ phiếu;							
Trong đó: (chỉ tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)							
b. Tổng giá trị trái phiếu;							
Trong đó: (chỉ tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)							
c. Các khoản đầu tư khác;							
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu: + Về số lượng + Về giá trị							
		Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
B. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	A03						
a. Ngắn hạn	A03a						
- Tiền gửi có kỳ hạn							
- Trái phiếu							
- Các khoản đầu tư khác							
b. Dài hạn	A03b						
- Tiền gửi có kỳ hạn							
- Trái phiếu							
- Các khoản đầu tư khác							
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
C. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chỉ tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	A04	239.500.000.000	(46.825.451.954)	192.674.548.046	239.500.000.000	(46.825.451.954)	192.674.548.046
- Đầu tư vào công ty con	A04a	175.000.000.000	-	175.000.000.000	175.000.000.000	-	175.000.000.000
Công ty TNHH VITACO Đà Nẵng		15.000.000.000	-	15.000.000.000	15.000.000.000	0	15.000.000.000
Công ty TNHH MTV DV TM VITACO		160.000.000.000	-	160.000.000.000	160.000.000.000	0	160.000.000.000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	A04b						
- Đầu tư vào đơn vị khác;	A04c	64.500.000.000	(46.825.451.954)	17.674.548.046	64.500.000.000	(46.825.451.954)	17.674.548.046
Công ty CP Khu cảng Xăng dầu Hàng không Miền Nam		6.000.000.000	-	6.000.000.000	6.000.000.000	-	6.000.000.000
Công ty cổ phần An Phú		53.500.000.000	(46.825.451.954)	6.674.548.046	53.500.000.000	(46.825.451.954)	6.674.548.046
Công ty cổ phần HH DV Mỹ Giang		5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000
		Cuối kỳ			Đầu năm		
3. Phải thu của khách hàng				78.558.824.182			12.808.405.830
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	A05a			78.558.824.182			12.808.405.830
- Trong đó: Chỉ tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng				78.558.824.182			12.799.753.230
1. Tổng Công ty vận tải thủy Petrolimex				53.762.864.372			
2. Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam				24.795.959.810			12.799.753.230
- Các khoản phải thu khách hàng khác							8.652.600
b. Các khoản phải thu từ các bên liên quan (chỉ tiết trình bày Phụ lục Tổng hợp giao dịch các bên liên quan)							
c. Phải thu của khách hàng dài hạn	A05b						
- Trong đó: Chỉ tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng							
- Các khoản phải thu khách hàng khác							
		Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá trị	Dự phòng		Giá trị	Dự phòng	
4. Phải thu khác	A06a	91.272.248.772	-	-	92.931.045.341	-	-
a. Ngắn hạn		91.096.224.772	-	-	91.539.841.341	-	-
- Phải thu về cổ phần hoá;		24.017.534.375	-	-	24.017.534.375	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;		2.353.000.000	-	-	2.438.458.265	-	-
- Phải thu người lao động;		32.000.000	-	-	18.000.000	-	-
- Ký cược, ký quỹ;							
- Cho mượn;							
- Các khoản chi hộ;		58.517.512.151	-	-	57.737.336.156	-	-
- Phải thu khác;		6.176.178.246	-	-	7.328.512.545	-	-
b. Các khoản phải thu khác từ Các bên liên quan (chỉ tiết trình bày Phụ lục Tổng hợp giao dịch Các bên liên quan)	A06b						
c. Dài hạn		176.024.000	-	-	1.391.204.000	-	-
- Phải thu về cổ phần hoá;							
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;							
- Phải thu người lao động;							
- Ký cược, ký quỹ;		176.024.000	-	-	1.391.204.000	-	-
- Cho mượn;							
- Các khoản chi hộ;							
- Phải thu khác;							
Cộng		91.272.248.772	-	-	92.931.045.341	-	-
		Cuối năm			Đầu năm		
		Số lượng	Giá trị		Số lượng	Giá trị	
5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chỉ tiết từng loại tài sản thiếu)	A07						
a) Tiền;							
b) Hàng tồn kho;							
c) TSCĐ;							
d) Tài sản khác.							
		Cuối năm			Đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
6. Nợ xấu							
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;							

<p>(trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);</p> <p>- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;</p> <p>- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.</p>					
Cộng					
<p>7. Hàng tồn kho:</p> <p>- Hàng đang đi trên đường;</p> <p>- Nguyên liệu, vật liệu;</p> <p>- Công cụ, dụng cụ;</p> <p>- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;</p> <p>- Thành phẩm;</p> <p>- Hàng hóa;</p> <p>- Hàng gửi bán;</p> <p>- Hàng hóa kho bảo thuế.</p> <p>- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém chất lượng không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;</p> <p>- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;</p> <p>- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;</p>	A08	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		67.769.227.315	-	59.958.985.939	-
		<p>65.674.987.515</p> <p>235.023.301</p> <p>1.859.316.499</p>		<p>57.374.567.506</p> <p>273.790.213</p> <p>2.310.628.220</p>	
<p>8. Tài sản dở dang dài hạn</p> <p>a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn</p> <p>Trong đó: Chi tiết cho từng loại, nếu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường</p> <p style="text-align: center;">Cộng</p> <p>b. Xây dựng cơ bản dở dang</p> <p>- Mua sắm;</p> <p>Trong đó: Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB</p> <p>1</p> <p>2</p> <p>3</p> <p>- XD CB;</p> <p>Trong đó: Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB</p> <p>1. Xây dựng công trình toà nhà VP Điện Biên Phủ</p> <p>2</p> <p>3</p> <p>- Sửa chữa.</p> <p>Trong đó: Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB</p> <p>1. Sửa chữa lớn tàu P20</p> <p>2. Sửa chữa lớn tàu P11</p> <p>3. Sửa chữa lớn tàu P12</p> <p>4. Sửa chữa lớn tàu P14</p> <p>5. Sửa chữa lớn tàu P08</p> <p style="text-align: center;">Cộng</p>	A09	Cuối năm		Đầu năm	
	A09a	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	-	-	-	-	
	A09b	-	94.074.176.000	-	110.258.019.074
	94.032.209.000	88.597.357.547	94.032.209.000	88.597.357.547	
41.967.000	21.660.661.527	41.967.000	21.660.661.527		
41.967.000	21.660.661.527	94.074.176.000	110.258.019.074		
Cộng	94.074.176.000	94.074.176.000	110.258.019.074		

9. Thuyết minh Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Mã TM	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	A10a	-	174.339.147	3.943.630.184.063	342.509.375	-	3.944.147.032.585
Số tăng trong kỳ		-	-	-	-	-	-
- Mua sắm mới		-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành		-	-	-	-	-	-
- Tăng khác		-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ		-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư		-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-	-
- Giảm khác		-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ		-	174.339.147	3.943.630.184.063	342.509.375	-	3.944.147.032.585
Giá trị hao mòn lũy kế	A10b						
Số dư đầu năm		-	174.339.147	3.148.162.152.908	342.509.375	-	3.148.679.001.430
Số tăng trong kỳ		-	-	44.181.818.781	-	-	44.181.818.781
- Khấu hao trong năm		-	-	44.181.818.781	-	-	44.181.818.781
- Tăng khác		-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ		-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư		-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-	-
- Giảm khác		-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ		-	174.339.147	3.192.343.971.689	342.509.375	-	3.192.860.820.211
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	A10	-	-	795.468.031.155	-	-	795.468.031.155
- Tại ngày cuối kỳ	A10	-	-	751.286.212.374	-	-	751.286.212.374

Thuyết minh bổ sung

Chỉ tiêu	Giá trị	
	Cuối kỳ	Đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;	284.278.522.269	295.400.904.504
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;	1.530.977.081.851	1.530.977.081.851
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý;		

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Thuyết minh Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Mã TM	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá	A11a						
Số dư đầu năm		28.250.980.211					28.250.980.211
Số tăng trong kỳ		-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm							
- Tạo ra từ nội bộ DN doanh							
- Tăng khác							
Số giảm trong kỳ		-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm		28.250.980.211	-	-	-	-	28.250.980.211
Giá trị hao mòn lũy kế	A11b						
Số dư đầu năm		3.678.026.975					3.678.026.975
Số tăng trong kỳ		153.251.124	-	-	-	-	153.251.124
- Khấu hao trong năm		153.251.124					153.251.124
- Tăng khác							
Số giảm trong kỳ		-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm		3.831.278.099	-	-	-	-	3.831.278.099
Giá trị còn lại							-
- Tại ngày đầu năm	A11	24.572.953.236	-	-	-	-	24.572.953.236
- Tại ngày cuối kỳ	A11	24.419.702.112	-	-	-	-	24.419.702.112

Thuyết minh bổ sung

Chi tiêu	Giá trị	
	Cuối năm	Đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;		
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;		

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

13. Thuyết minh chỉ tiêu Chi phí trả trước và tài sản khác

<i>Nội dung</i>	<i>Mã chỉ tiêu</i>	Cuối kỳ	Đầu năm
13. Chi phí trả trước		4.798.748.917	5.672.457.350
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	A14a	636.663.979	1.087.525.306
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;			
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;			
- Chi phí đi vay;			
- Các khoản khác		636.663.979	1.087.525.306
b) Dài hạn	A14b	4.162.084.938	4.584.932.044
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí mua bảo hiểm;			
- Các khoản khác		4.162.084.938	4.584.932.044
14. Tài sản khác		-	-
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	A15a	-	-
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	A15b	-	-

15. Thuyết minh chi tiêu Vay và nợ thuế tài chính

	Mã chi tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
A. Các khoản vay					
1. Vay ngắn hạn	A16a	31.051.566.000	31.051.566.000	31.051.566.000	31.051.566.000
a. Vay ngắn hạn		31.051.566.000	31.051.566.000	31.051.566.000	31.051.566.000
b. Vay dài hạn đến hạn trả (Vay dài hạn đến hạn trả trong 01 năm)					
2. Vay dài hạn(chi tiết theo kỳ hạn)	A16b	170.783.613.000	170.783.613.000	178.546.504.500	178.546.504.500
Trong năm thứ hai đến năm thứ năm		124.206.264.000	124.206.264.000	124.206.264.000	124.206.264.000
Từ năm thứ sáu trở lên	A16bb	46.577.349.000	46.577.349.000	54.340.240.500	54.340.240.500

Thời hạn	Mã chi tiêu	Kỳ này		Kỳ trước	
		Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế
B. Các khoản nợ thuế tài chính đã thanh toán Trong vòng một năm Trên 1 năm đến 5 năm Trên 5 năm		-	-	-	-

	Mã chi tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
C. Giá trị nợ thuế tài chính					
- Góc nợ thuế tài chính		-	-	-	-
- Lãi thuế tài chính phải trả					

	Mã chi tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
D. Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán					
- Vay		-	-	-	-
- Nợ thuế tài chính					
- Lý do chưa thanh toán					

16. Thuyết minh chi tiêu Phải trả người bán

	Mã TM	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
16. Phải trả người bán		33.424.543.252	33.424.543.252	65.185.930.618	65.185.930.618
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	A17a	33.424.543.252	33.424.543.252	65.185.930.618	65.185.930.618
- Trong đó: Chi tiết các khoản phải trả khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả khách hàng		16.409.641.999	16.409.641.999	35.086.111.601	35.086.111.601
1. Petrolimex Singapore		2.224.022.009	2.224.022.009	4.094.031.764	4.094.031.764
2. CN Hóa Dầu SG		5.441.769.190	5.441.769.190	-	-
3. Cty TNHH MTV DV TM Vitaco		7.425.845.803	7.425.845.803	8.625.615.066	8.625.615.066
4. Tổng Cty Thái Sơn		-	-	16.070.949.155	16.070.949.155
4. Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex		1.318.004.997	1.318.004.997	6.295.515.616	6.295.515.616
10		17.014.901.253	17.014.901.253	30.099.819.017	30.099.819.017
- Phải trả cho các đối tượng khác		33.424.543.252	33.424.543.252	65.185.930.618	65.185.930.618
Cộng					
b. Các khoản phải trả người bán các bên liên quan (chi tiết trình bày Phụ lục Tổng hợp giao dịch các bên liên quan)					
c. Các khoản phải trả người bán dài hạn	A17b				
- Trong đó: Chi tiết các khoản phải trả khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng					
- Phải trả cho các đối tượng khác					
Cộng		-	-	-	-
d. Số nợ quá hạn chưa thanh toán					
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;					
- Các đối tượng khác					
Cộng		-	-	-	-

19. Thuyết minh các khoản phải thu phải nộp nhà nước

Tên chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm			Số phát sinh			Số cuối kỳ	
		Phải thu	Phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Phải thu	Phải nộp		
I	2	3	4	5	6	7	8		
I. Thuế	A18a,b	-	16.762.981.808	24.960.016.064	11.312.002.637	199.548.261	3.314.516.642		
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa			7.052.744	4.379.278.963	5.791.848.253	-	1.419.622.034		
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu				697.775.176	697.775.176	-	-		
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt									
4. Thuế xuất, nhập khẩu				296.786.152	296.786.152	-	-		
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp			15.379.776.266	15.379.776.266	1.809.675.502	-	1.809.675.502		
6. Thuế thu nhập cá nhân			1.137.330.934	3.909.810.871	2.572.931.676	199.548.261	-		
7. Thuế tài nguyên									
8. Thuế nhà đất và tiền nhà đất									
9. Các loại thuế khác			238.821.864	296.588.636	142.985.878	-	85.219.106		
9.1. Thuế bảo vệ môi trường									
9.2. Thuế môn bài				3.000.000	3.000.000	-	-		
9.3. Các loại thuế khác			238.821.864	293.588.636	139.985.878	-	85.219.106		
II. Các khoản phải nộp khác									
1. Các khoản phụ thu									
2. Các khoản phí, lệ phí									
3. Các khoản khác									
Cộng	30	-	16.762.981.808	24.960.016.064	11.312.002.637	199.548.261	3.314.516.642		

20-24. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Chi tiêu	Mã TM	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
20. Chi phí phải trả					
a. Ngắn hạn	A19a	7.425.238.200	7.425.238.200	4.384.719.702	4.384.719.702
phép;					
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;					
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hoá					
- Lãi vay		1.811.539.853	1.811.539.853	1.933.470.420	1.933.470.420
- Các khoản trích trước khác;		5.613.698.347	5.613.698.347	2.451.249.282	2.451.249.282
b. Dài hạn	A19b	-	-	-	-
- Lãi vay					
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)					
Cộng		7.425.238.200	7.425.238.200	4.384.719.702	4.384.719.702
21. Phải trả khác					
a. Ngắn hạn	A20a	7.978.841.488	7.978.841.488	7.004.247.243	7.004.247.243
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		-	-	-	-
- Kinh phí công đoàn;		1.806.184.671	1.806.184.671	1.698.879.373	1.698.879.373
- Bảo hiểm xã hội;		10.904.132	10.904.132	6.270.000	6.270.000
- Bảo hiểm y tế;		1.269.000	1.269.000	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp;		1.036.546	1.036.546	570.000	570.000
- Phải trả về cổ phần hoá;		-	-	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		-	-	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		989.100.960	989.100.960	1.022.365.960	1.022.365.960
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.		5.170.346.179	5.170.346.179	4.276.161.910	4.276.161.910
b. Phải trả khác các bên liên quan (chi tiết trình bày Phụ lục Tổng hợp giao dịch các bên liên quan)					
c. Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)	A20b	-	-	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn					
- Các khoản phải trả, phải nộp khác					
Cộng		7.978.841.488	7.978.841.488	7.004.247.243	7.004.247.243
d. Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)					
		Cuối năm		Đầu năm	
22. Doanh thu chưa thực hiện					
a. Ngắn hạn	A21a	-	-	-	-
- Doanh thu nhận trước;					
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;					
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.					
b. Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)	A21b	-	-	-	-
Cộng		-	-	-	-
c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).					
			43.358.045.247		57.249.999.998
23. Dự phòng phải trả					
a. Ngắn hạn	A22a	-	43.358.045.247	-	57.249.999.998
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;					
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;					
- Dự phòng tái cơ cấu;					
- Dự phòng chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ			43.358.045.247		57.249.999.998
- Dự phòng Phải trả khác					
Cộng			43.358.045.247		57.249.999.998
b. Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)	A22b	-	-	-	-

		Cộng		-	-
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		A23			
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:					
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại			20%	20%	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			10.200.000.000		10.200.000.000
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng					
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng					
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả					
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			10.200.000.000		10.200.000.000
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả					
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả					
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế					
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại					
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			-		-

25. Thuyết minh biến động vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LN CPP	TỔNG CỘNG
A	1	2	7	10	13	15
Số dư đầu năm trước	798.666.660.000	(160.015.910)	(11.635.553.757)	250.991.855.223	111.101.222.290	1.148.964.167.846
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lợi nhuận trong năm					99.475.630.246	99.475.630.246
- Tặng khác						
- Chia cổ tức trong năm					(70.979.999.400)	(70.979.999.400)
- Trích các quỹ					(17.983.477.092)	(17.983.477.092)
- Giảm khác					-	-
Số dư cuối năm trước	798.666.660.000	(160.015.910)	(11.635.553.757)	250.991.855.223	121.613.376.044	1.159.476.321.600
Số dư đầu năm nay	798.666.660.000	(160.015.910)	(11.635.553.757)	250.991.855.223	121.613.376.044	1.159.476.321.600
- Tăng vốn trong năm						
- Lợi nhuận trong năm					7.237.758.231	7.237.758.231
- Tặng khác						
- Chia cổ tức năm 2016						
- Trích các quỹ					(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
- Giảm khác					-	-
Số dư cuối kỳ nay	798.666.660.000	(160.015.910)	(11.635.553.757)	250.991.855.223	123.851.134.275	1.161.714.079.831

25-28. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	Cuối kỳ	Đầu năm
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	414.652.170.000	414.652.170.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	384.014.490.000	384.014.490.000
Cộng	798.666.660.000	798.666.660.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	798.666.660.000	798.666.660.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	798.666.660.000	798.666.660.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	70.979.999.400
d. Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	79.866.666	79.866.666
+ Cổ phiếu phổ thông	79.866.666	79.866.666
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.000.000	1.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.000.000	1.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	78.866.666	78.866.666
+ Cổ phiếu phổ thông	78.866.666	78.866.666
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng</i>		
đ. Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kê chưa được ghi nhận:		
e. Các quỹ của doanh nghiệp:	250.991.855.223	250.991.855.223
- Quỹ đầu tư phát triển;	250.991.855.223	250.991.855.223

<p>- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.</p> <p>g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.</p>		
<p>26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản</p> <p>Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).</p>	Năm nay	Năm trước
<p>27. Chênh lệch tỷ giá</p> <p>- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND</p> <p>- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)</p>	Năm nay	Năm trước
<p>28. Nguồn kinh phí</p> <p>- Nguồn kinh phí được cấp trong năm</p> <p>- Chi sự nghiệp</p> <p>- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm</p>	Năm nay	Năm trước

29-30. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn			
- Từ 1 năm trở xuống; - Trên 1 năm đến 5 năm; - Trên 5 năm;			
b. Tài sản nhận giữ hộ:			
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác Dầu DO (Kg) Dầu FO (Kg)		400.908 2.406.539	512.685 1.203.423
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp			
c. Ngoại tệ các loại:			
- USD		297.442,49	5.124,95
30. Các thông tin khác			

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

CHỈ TIÊU	Mã TM	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
a) Doanh thu	B01	181.247.318.516	185.177.466.861
- Doanh thu bán hàng;		181.247.318.516	185.177.466.861
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		180.094.318.517	182.056.743.882
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải		1.152.999.999	3.120.722.979
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ khác			
- Doanh thu hợp đồng xây dựng			
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài			
Cộng		181.247.318.516	185.177.466.861
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết trình bày phụ lục tổng hợp giao dịch các bên liên quan)		181.247.318.516	185.177.466.861
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước			
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	B02		
Trong đó:			
- Chiết khấu thương mại;			
- Giảm giá hàng bán;			
- Hàng bán bị trả lại;			
3. Giá vốn hàng bán	B03	157.010.369.955	147.174.136.426
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;			
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;			
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:			
+ Hạng mục chi phí trích trước;			

CHỈ TIÊU	Mã TM	Năm nay	Năm trước
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục; + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh. - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp; + Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải + Giá vốn cung cấp dịch vụ khác - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư; - Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư; - Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ; - Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ; - Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn; - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho; - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán. Cộng		157.010.369.955 156.606.819.955 403.550.000	147.174.136.426 144.808.904.415 2.365.232.011
4. Doanh thu hoạt động tài chính	B04	3.270.016.023	2.767.847.656
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay - Lãi bán các khoản đầu tư; - Cổ tức, lợi nhuận được chia; - Lãi chênh lệch tỷ giá; - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; - Doanh thu hoạt động tài chính khác. Cộng		1.955.814.346 1.250.200.000 64.001.677	1.482.695.288 1.250.200.000 34.952.368
3.270.016.023		3.270.016.023	2.767.847.656
5. Chi phí tài chính	B05	4.830.325.323	5.454.975.460
- Lãi tiền vay; - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm; - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính; - Lỗ chênh lệch tỷ giá; - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư; - Chi phí tài chính khác. - Các khoản ghi giảm chi phí tài chính Cộng	B05a	4.685.617.505 144.707.818	5.332.043.049 122.932.411
4.830.325.323		4.830.325.323	5.454.975.460

CHỈ TIÊU	Mã TM	Năm nay	Năm trước
6. Thu nhập khác	B06	-	561.593.420
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;			360.075.001
- Lãi do đánh giá lại tài sản;			
- Tiền phạt thu được;			
- Thuế được giảm;			201.518.419
- Các khoản khác.			
Cộng		-	561.593.420
7. Chi phí khác	B07	13.433.222	-
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;			
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;			
- Các khoản bị phạt;		13.433.222	
- Các khoản khác.			
Cộng		13.433.222	-
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		13.615.772.306	12.482.192.663
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	B08	-	-
4 Chi phí khấu hao TSCĐ			
5 Chi phí bảo hành			
6 Chi phí dịch vụ mua ngoài			
- Các khoản chi phí bán hàng khác.			
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	B09	13.615.772.306	12.482.192.663
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		-	-
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;			
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;			
- Các khoản ghi giảm khác			
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố			
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;		32.737.822.410	23.165.280.780
- Chi phí nhân công;		27.849.897.132	29.378.782.085

CHỈ TIÊU	Mã TM	Năm nay	Năm trước
<ul style="list-style-type: none"> - Chi phí khấu hao tài sản cố định; - Chi phí dịch vụ mua ngoài; - Chi phí khác bằng tiền. <p style="text-align: center;">Cộng</p> <p>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành 	B10	45.187.418.898	50.673.520.963
		35.538.439.843	22.068.645.208
		28.861.252.257	34.370.010.053
		170.174.830.540	159.656.239.089
<ul style="list-style-type: none"> - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành <p>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế; - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại; - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ; - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng; - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả; - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. 	B11	1.809.675.502	4.728.799.701
		-	



V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Quý 01)

CHỈ TIÊU	Mã TM	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		181.247.318.516	185.177.466.861
a) Doanh thu	B01	181.247.318.516	185.177.466.861
- Doanh thu bán hàng;			
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		181.247.318.516	185.177.466.861
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải		180.094.318.517	182.056.743.882
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ khác		1.152.999.999	3.120.722.979
- Doanh thu hợp đồng xây dựng			
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo			
Cộng		181.247.318.516	185.177.466.861
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết trình bày phụ lục tổng hợp giao dịch các bên liên quan)		181.247.318.516	185.177.466.861
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước			
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	B02		
Trong đó:			
- Chiết khấu thương mại;			
- Giảm giá hàng bán;			
- Hàng bán bị trả lại;			
3. Giá vốn hàng bán	B03	157.010.369.955	147.174.136.426
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;			
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;			

CHỈ TIÊU	Mã TM	Năm nay	Năm trước
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:			
+ Hạng mục chi phí trích trước;			
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;			
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		157.010.369.955	147.174.136.426
+ Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải		156.606.819.955	144.808.904.415
+ Giá vốn cung cấp dịch vụ khác		403.550.000	2.365.232.011
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;			
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;			
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;			
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.			
Cộng		157.010.369.955	147.174.136.426
4. Doanh thu hoạt động tài chính	B04	3.270.016.023	2.767.847.656
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		1.955.814.346	1.482.695.288
- Lãi bán các khoản đầu tư;		-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		1.250.200.000	1.250.200.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		64.001.677	34.952.368
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		-	-
Cộng		3.270.016.023	2.767.847.656
5. Chi phí tài chính	B05	4.830.325.323	5.454.975.460
- Lãi tiền vay;	B05	4.685.617.505	5.332.043.049
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	"	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		144.707.818	122.932.411
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		-	-
- Chi phí tài chính khác.		-	-

CHỈ TIÊU	Mã TM	Năm nay	Năm trước
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		-	-
Cộng		4.830.325.323	5.454.975.460
6. Thu nhập khác	B06	-	561.593.420
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		-	360.075.001
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		-	-
- Tiền phạt thu được;		-	-
- Thuế được giảm;		-	-
- Các khoản khác.		-	201.518.419
Cộng		-	561.593.420
7. Chi phí khác	B07	13.433.222	-
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		-	-
- Các khoản bị phạt;		-	-
- Các khoản khác.		13.433.222	-
Cộng		13.433.222	-
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		13.615.772.306	12.482.192.663
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	B08	-	-
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	B09	13.615.772.306	12.482.192.663
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		-	-
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;			
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;			
- Các khoản ghi giảm khác			
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		-	-
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;		32.737.822.410	23.165.280.780
- Chi phí nhân công;		27.849.897.132	29.378.782.085
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;		45.187.418.898	50.673.520.963
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;		35.538.439.843	22.068.645.208
- Chi phí khác bằng tiền.		28.861.252.257	34.370.010.053
Cộng		170.174.830.540	159.656.239.089

CHỈ TIÊU	Mã TM	Năm nay	Năm trước
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	B10	1.809.675.502	4.728.799.701
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		1.809.675.502	4.728.799.701
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		1.809.675.502	4.728.799.701
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	B11	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;			
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.			

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Chỉ tiêu	Mã TM	Năm nay	Năm trước
1	3	4	5
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo LCTT trong tương lai - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu - Các giao dịch phi tiền tệ khác			
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng (nếu có) 3. Số tiền vay thực thu trong kỳ: - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	33	-	-
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ: - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.	34	7.762.891.500	7.762.891.500
		7.762.891.500	7.762.891.500

IX. Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- Thông tin về các bên liên quan (xem phụ lục: Bảng tổng hợp giao dịch các bên liên quan)
- Trình bày tài sản doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (xem phụ biểu báo cáo bộ phận)
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
- Những thông tin khác

Lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 04 tháng 4 năm 2020

Tổng giám đốc





KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Trọng Nghĩa

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quang Cường

